

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 – 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 35



Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2022)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2022)

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Hoàng Kim Bồng Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được lập ngày 25 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 230321.001/BCTC.KT5 ngày 23/03/2021 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận vào chi phí năm 2021 với số tiền 16,6 tỷ VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được việc ghi nhận toàn bộ chi phí dự phòng nêu trên vào kết quả kinh doanh năm 2021 có phù hợp hay không. Tại ngày 31/12/2022, chúng tôi đưa ra ý kiến ngoại trừ do vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên chỉ tiêu số 20 "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 47,96 tỷ VND, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,636 tỷ VND và số thuế quá hạn chưa thanh toán là 7,887 tỷ (Xem thuyết minh số 12, 14, 15 và 16) và lỗ lũy kế là 308,8 tỷ VND, tương ứng 102,9% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên


Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0593-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

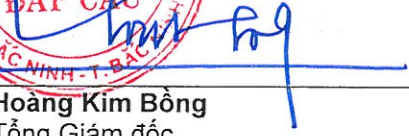
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		42.294.419.154	48.817.665.042
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.117.583.905	2.530.434.303
111	1. Tiền		2.476.246.918	2.530.434.303
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.641.336.987	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.435.067.916	12.133.349.753
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.378.032.107	22.630.718.917
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	434.493.772	422.418.472
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.130.654.156	4.080.631.513
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.508.112.119)	(15.000.419.149)
140	III. Hàng tồn kho	9	19.205.572.006	29.390.174.794
141	1. Hàng tồn kho		37.399.824.911	52.021.238.528
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.194.252.905)	(22.631.063.734)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.536.195.327	4.763.706.192
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	10.667.252	10.667.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.525.528.075	4.753.038.940
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.188.606.242	105.030.551.594
220	I. Tài sản cố định		71.484.758.127	83.517.130.384
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	71.484.758.127	83.517.130.384
222	- Nguyên giá		404.048.121.090	404.048.121.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(332.563.362.963)	(320.530.990.706)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.508.836.829	1.596.801.432
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		826.401.344	813.350.773
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(817.564.515)	(716.549.341)
260	III. Tài sản dài hạn khác		19.195.011.286	19.916.619.778
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.195.011.286	19.916.619.778
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.483.025.396	153.848.216.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		100.219.872.024	106.147.224.476
310	I. Nợ ngắn hạn		90.256.364.326	100.220.205.082
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	55.583.215.509	69.924.476.615
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.855.059.504	1.544.516.053
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.145.484.728	8.101.724.742
314	4. Phải trả người lao động		2.620.571.146	1.676.003.303
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		720.239.508	516.341.903
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.190.698.705	8.992.759.889
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	9.141.095.226	9.464.382.577
330	II. Nợ dài hạn		9.963.507.698	5.927.019.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	9.963.507.698	5.927.019.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.263.153.372	47.700.992.160
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	34.263.153.372	47.700.992.160
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(308.855.139.711)	(295.417.300.923)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(295.417.300.923)	(260.824.030.096)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(13.437.838.788)	(34.593.270.827)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.483.025.396	153.848.216.636


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán


Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2023



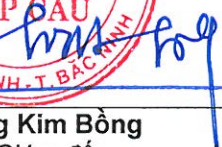
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	65.652.057.297	51.985.030.384
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.085.215.024	2.154.259.783
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.566.842.273	49.830.770.601
11	4. Giá vốn hàng bán	21	54.524.773.771	63.527.442.422
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.042.068.502	(13.696.671.821)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	66.860.956	163.825.170
22	7. Chi phí tài chính	23	2.198.922.312	2.106.310.894
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.669.439.305	1.531.233.343
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		13.050.571	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	4.380.496.361	4.293.113.632
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.558.237.019	7.015.947.904
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.015.675.663)	(26.948.219.081)
31	12. Thu nhập khác		250.657	24.332.084
32	13. Chi phí khác	26	7.422.413.782	7.669.383.830
40	14. Lợi nhuận khác		(7.422.163.125)	(7.645.051.746)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.437.838.788)	(34.593.270.827)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(13.437.838.788)</u>	<u>(34.593.270.827)</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(13.437.838.788)	(34.593.270.827)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(448)	(1.153)


 Hoàng Thị Hằng
 Người lập biểu


 Hoàng Thị Hằng
 Phụ trách Kế toán





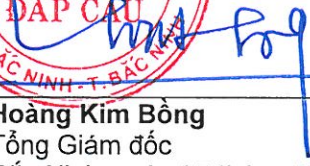

 Hoàng Kim Bông
 Tổng Giám đốc
 Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.437.838.788)	(34.593.270.827)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.793.797.350	31.020.482.077
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.032.372.257	12.099.396.584
03	- Các khoản dự phòng		(3.841.153.256)	17.552.016.220
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(97.378)	(156.053.652)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(66.763.578)	(6.110.418)
06	- Chi phí lãi vay		1.669.439.305	1.531.233.343
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.644.041.438)	(3.572.788.750)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		418.099.732	1.075.578.237
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.621.413.617	369.567.677
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(10.344.527.063)	3.575.271.123
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		721.608.492	710.941.240
14	- Tiền lãi vay đã trả		(965.465.647)	(1.108.509.216)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		807.087.693	1.050.060.311
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác			(448.946.785)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.763.578	6.110.418
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		66.763.578	(442.836.367)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.336.516.442	4.074.436.066
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.623.315.489)	(3.902.262.173)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.713.200.953	172.173.893
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.587.052.224	779.397.837
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.530.434.303	1.751.159.091
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		97.378	(122.625)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.117.583.905	2.530.434.303


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 05 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 05 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 96 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 110 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 47,96 tỷ VND, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,636 tỷ VND và số thuế quá hạn chưa thanh toán là 7,887 tỷ (Xem thuyết minh số 12, 14, 15 và 16) và lỗ lũy kế là 308,8 tỷ VND, tương ứng 102,9% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh" gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm dựa trên vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần

có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất:
 - + Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay;
 - + Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp

đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 36 tháng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	257.245.899	551.237.559
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.219.001.019	1.979.196.744
Các khoản tương đương tiền (1)	4.641.336.987	-
	<u><u>7.117.583.905</u></u>	<u><u>2.530.434.303</u></u>

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng có giá trị 4.461.336.987 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín với lãi suất từ 4%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Hà Nội	20,86%	20,86%	20,86%	20,86%
		VND		VND
		826.401.344		813.350.773
		<u>826.401.344</u>		<u>813.350.773</u>

- Công ty Cổ phần Vinafacade

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	1.000.000.000	(817.564.515)	1.000.000.000	(716.549.341)
	500.000.000	-	500.000.000	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>(817.564.515)</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>(716.549.341)</u>

- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera

- Công ty Cổ phần Viglacera Delta

b) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp)

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	4.523.116.397	(2.196.795.037)	4.849.501.136	(2.196.795.037)
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	422.864.900	(209.814.166)	1.969.111.311	(209.814.166)
Công ty Cổ phần Vinafacade	2.390.891.076	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	596.476.660	-	596.476.660	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.112.883.761	(21.175.000)	318.107.294	(21.175.000)
Bên khác	18.854.915.710	(12.690.916.970)	17.781.217.781	(12.183.224.000)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các đối tượng khác	15.193.728.193	(9.029.729.453)	14.120.030.264	(8.522.036.483)
	23.378.032.107	(14.887.712.007)	22.630.718.917	(14.380.019.037)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần CFTD	150.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	284.493.772	(55.000.000)	422.418.472	(55.000.000)
	434.493.772	(55.000.000)	422.418.472	(55.000.000)

7 PHẢI THU CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	3.386.224.517	-	3.364.251.327	-
Phải thu khác	744.429.639	(565.400.112)	716.380.186	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối	227.030.827	(48.001.300)	198.981.374	(48.001.300)
	4.130.654.156	(565.400.112)	4.080.631.513	(565.400.112)

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	9.585.655.821	693.375.377	8.599.513.108	214.925.634
	16.201.487.496	693.375.377	15.215.344.783	214.925.634

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.857.483.501	(4.709.113.921)	16.132.651.922	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.659.762.236	(1.970.822.522)	2.786.283.186	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	4.605.502.408	(3.181.585.311)	4.967.819.239	(3.181.585.311)
Thành phẩm	15.452.299.975	(8.092.400.456)	27.309.707.390	(12.529.211.285)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	37.399.824.911	(18.194.252.905)	52.021.238.528	(22.631.063.734)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa (dây chuyền đã dừng sản xuất) với số tiền là 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 6.814.550.217 VND.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	10.667.252	10.667.252
	<u>10.667.252</u>	<u>10.667.252</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh (i)	19.195.011.286	19.916.619.778
	<u>19.195.011.286</u>	<u>19.916.619.778</u>

(i) Căn cứ theo hợp đồng cho thuê lại đất số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2021 giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera (Công ty Lắp dựng kính), Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m² thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng". Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng đối với tiền thuê cơ sở hạ tầng là: 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Công ty đang theo dõi chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh trên cơ sở đã được bên cho thuê phát hành hóa đơn với số tiền là 21.840.909.091 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và được phân bổ trong vòng 30,3 năm, giá trị lũy kế đã phân bổ là 1.924.289.313 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 19.195.011.286 VND.

11 TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
Số dư cuối năm	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.601.820.978	248.804.016.618	2.168.940.270	956.212.840	320.530.990.706
- Khấu hao trong năm	2.260.909.002	9.695.736.825	75.726.430	-	12.032.372.257
Số dư cuối năm	70.862.729.980	258.499.753.443	2.244.666.700	956.212.840	332.563.362.963
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.725.122.248	46.186.196.696	605.811.440	-	83.517.130.384
Tại ngày cuối năm	34.464.213.246	36.490.459.871	530.085.010	-	71.484.758.127

Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m²) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 31/12/2022, Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 302.861.785.700 VND và 23.560.739.609 VND.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (tại Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera – Công ty con): 44.381.144.584 VND;
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.972.036.614 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 2.972.036.614 VND).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	31.153.682.087	31.153.682.087	28.741.233.977	28.741.233.977
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.766.313.499	4.766.313.499	4.939.843.940	4.939.843.940
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.562.925.640	12.562.925.640	12.134.102.642	12.134.102.642
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	102.033.176	102.033.176	102.033.176	102.033.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	334.406.018	334.406.018	649.596.471	649.596.471
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	10.620.405.161	10.620.405.161	8.201.743.265	8.201.743.265
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	53.684.110	53.684.110	-	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	24.429.533.422	24.338.063.422	41.183.242.638	41.183.242.638
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	10.617.485.836	10.526.015.836	13.371.195.052	13.371.195.052
	55.583.215.509	55.491.745.509	69.924.476.615	69.924.476.615
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.562.925.640	12.562.925.640	12.134.102.642	12.134.102.642
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
Công nợ quá hạn khác	6.099.006.177	6.099.006.177	5.963.770.784	5.963.770.784
	37.573.519.359	37.573.519.359	51.009.460.968	51.009.460.968

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang	904.868.386	-
Các đối tượng khác	1.100.047.268	694.372.203
	2.855.059.504	1.544.516.053

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm VND	đầu năm VND	trong năm VND	cuối năm VND	cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	214.710.650	583.753.687	-	572.052.980
Thuế thu nhập cá nhân	-	552.320	4.612.315	-	20.280.404
Thuế tài nguyên	-	113.332.500	-	-	139.612.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.186.671.331	-	-	1.625.919.722
Các loại thuế khác	-	6.586.457.941	4.000.000	-	6.787.619.122
	-	8.101.724.742	592.366.002	-	9.145.484.728

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn của công ty là: 7.887.014.092 VND.

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	45.482.168	36.658.328
Bảo hiểm xã hội	18.750.660	116.398.096
Bảo hiểm y tế	3.308.940	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	1.470.640	735.320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.121.686.297	8.835.659.205
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.315.934.643	1.909.468.983
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	297.507.998	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.970.003.453	2.351.772.107
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	935.124.167	-
- Phải trả khác	400.144.258	371.446.337
	10.190.698.705	8.992.759.889
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.315.934.643	1.909.468.983
- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	1.970.003.453	2.351.772.107
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Phải trả, phải nộp khác	342.259.910	367.843.864
	8.831.169.784	8.832.056.732
c) Trong đó: Bên liên quan		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	297.507.998	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	4.500.479.776	4.202.971.778

16 VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	4.074.436.066	4.074.436.066	7.334.247.768	7.559.803.793	3.848.880.041	3.848.880.041
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bắc Ninh	2.331.924.446	2.331.924.446	-	100.000.000	2.231.924.446	2.231.924.446
Vay cá nhân	94.510.369	94.510.369	2.268.674	-	96.779.043	96.779.043
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696
	9.464.382.577	9.464.382.577	10.300.028.138	10.623.315.489	9.141.095.226	9.141.095.226
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.890.531.090	8.890.531.090	-	2.963.511.696	5.927.019.394	5.927.019.394
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	8.890.531.090	8.890.531.090	7.000.000.000	2.963.511.696	12.927.019.394	12.927.019.394
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.927.019.394	5.927.019.394			9.963.507.698	9.963.507.698

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thả nổi	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2022		01/01/2022	
						VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						6.177.583.530	6.500.870.881		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		Thả nổi	2023	Thế chấp tài sản cố định (i)	Bổ sung vốn lưu động	3.848.880.041	4.074.436.066		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh		Thả nổi	2023	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty (i)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.231.924.446	2.331.924.446		
Vay cá nhân									
		Thả nổi	2023	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	96.779.043	94.510.369		
Vay dài hạn đến hạn trả						2.963.511.696	2.963.511.696		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		Thả nổi	2024	Thế chấp tài sản hình thành từ dự án (i)	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	2.963.511.696	2.963.511.696		
						9.141.095.226	9.464.382.577		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay		
					31/12/2022	01/01/2022	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2024	Thế chấp tài sản hình thành từ dự án (i)	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	5.927.019.394	8.890.531.090
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	8,50%	2025	Tín chấp	Bổ sung vốn kinh doanh	7.000.000.000	-
						12.927.019.394	8.890.531.090
						(2.963.511.696)	(2.963.511.696)
						9.963.507.698	5.927.019.394

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(i) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.331.924.446	2.315.934.643	2.331.924.446	1.909.468.983
	2.331.924.446	2.315.934.643	2.331.924.446	1.909.468.983

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(260.824.030.096)	82.294.262.987
Lỗ trong năm trước	-	-	(34.593.270.827)	(34.593.270.827)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(295.417.300.923)	47.700.992.160
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(295.417.300.923)	47.700.992.160
Lỗ trong năm nay	-	-	(13.437.838.788)	(13.437.838.788)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.711)	34.263.153.372

Ngày 09/04/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã phê duyệt phương án điều chỉnh (lần 4) mục đích sử dụng vốn từ nguồn phát hành tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ VND lên 300 tỷ VND tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 05/05/2020, cụ thể như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera – CTCP	94.200.000.000
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao.	62.546.931.942
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058
	Tổng cộng	220.000.000.000

Tại thời điểm 31/12/2022, tình hình sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2022 (VND)	Chênh lệch - Nguồn vốn còn lại chưa sử dụng (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000	94.200.000.000	-
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.200.000.000	94.200.000.000	-
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000	125.800.000.000	-

1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao	62.284.793.702	62.284.793.702	-
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058	63.253.068.058	-
3	Bổ sung vốn để thanh toán công nợ bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc	262.138.240	262.138.240	-
Tổng cộng		220.000.000.000	220.000.000.000	-

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/KDC-ĐHCD ngày 19/04/2022, số tiền 262.138.240 VND còn lại chưa sử dụng để bổ sung vốn cho Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera đã được phê duyệt bổ sung vào vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính để thanh toán cho công nợ bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc theo chế độ trong năm 2022, qua đó tái cơ cấu lại tình hình tài chính của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86.41	259.225.000.000	86.41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59
Cộng	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đến hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê hoạt động. Đến năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	721.608.493	721.608.493
Từ 1 năm đến 5 năm	2.886.433.973	2.886.433.973
Trên 5 năm	15.586.968.819	16.308.577.312

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	315,80	349,90

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	64.064.322.205	49.633.067.046
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	63.667.923.581	48.718.488.362
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	396.398.624	914.578.684
Doanh thu cung cấp dịch vụ	616.123.830	473.752.270
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	616.123.830	473.752.270
Doanh thu hợp đồng xây dựng	971.611.262	1.878.211.068
	<u>65.652.057.297</u>	<u>51.985.030.384</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	971.611.262	979.896.030

20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.085.215.024	2.154.259.783
	<u>2.085.215.024</u>	<u>2.154.259.783</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	57.754.072.727	-
- Giá vốn bán thành phẩm	57.436.112.286	44.031.040.182
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	317.960.441	854.956.794
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	281.108.635	87.834.140
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	281.108.635	87.834.140
Giá vốn hợp đồng xây dựng	926.403.238	1.823.834.522
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.436.810.829)	16.729.776.784
	54.524.773.771	63.527.442.422
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	22.928.866.061	18.150.776.722
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.763.578	6.110.418
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.661.100
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	97.378	156.053.652
	66.860.956	163.825.170

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.669.439.305	1.531.233.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	428.467.833	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	101.015.174	575.077.551
	2.198.922.312	2.106.310.894

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.454.096	152.891.168
Chi phí nhân công	2.907.615.504	2.689.191.903
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	112.783.372	142.593.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.303.157	138.293.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.334.608	534.095.729
Chi phí khác bằng tiền	1.050.005.624	636.047.629
	4.380.496.361	4.293.113.632

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.830.469	30.467.455
Chi phí nhân công	2.943.700.192	2.767.003.253
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	125.851.602	58.432.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.638.794	138.535.627
Thuế, phí và lệ phí	356.565.325	341.743.205
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	507.692.970	247.161.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.471.489.560	2.074.789.957
Chi phí khác bằng tiền	1.764.468.107	1.357.813.897
	8.558.237.019	7.015.947.904

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	285.830.891	152.781.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.116.158.456	7.370.868.936
Các khoản khác	20.424.435	145.732.973
	7.422.413.782	7.669.383.830

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.437.838.788)	(34.593.270.827)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.437.838.788)	(34.593.270.827)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(448)	(1.153)

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.981.126.067	30.668.255.787
Chi phí nhân công	10.844.036.021	10.609.299.488
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	238.634.974	201.025.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.916.213.801	4.728.527.648
Thuế, phí và lệ phí	356.565.325	341.743.205
Chi phí dự phòng	552.692.970	247.161.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.687.782.404	6.133.728.508
Chi phí khác bằng tiền	2.785.581.731	1.884.728.286
	59.362.633.293	54.814.470.762

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.336.516.442	4.074.436.066

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.623.315.489	3.902.262.173

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	971.611.262	979.896.030
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	951.575.200
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	28.320.830
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	971.611.262	-

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	22.928.866.061	18.150.776.722
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	9.680.124.450	4.783.720.389
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	14.400.000	13.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	50.578.628	86.151.282
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	63.239.724	-
Trường cao đẳng nghề Viglacera	10.000.000	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	12.798.067.131	13.048.406.151
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	312.456.128	219.498.900

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	-	-
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm 19/04/2022)	-	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 19/04/2022)	-	-
Ông Hoàng Kim Bồng	Tổng Giám đốc	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên	-	-
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng	Phụ trách Kế toán	202.742.153	164.004.520

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

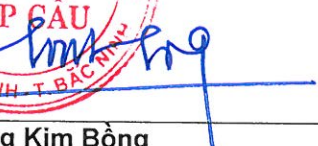
32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán


 Hoàng Thị Hằng
 Người lập biểu


 Hoàng Thị Hằng
 Phụ trách Kế toán




 Hoàng Kim Bồng
 Tổng Giám đốc
 Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2022